|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  **\_\_\_\_** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | |
| Số : /NĐ-CP |  |  |  | |
| **DỰ THẢO 2**  **11/9/2017** |  | *Hà Nội, ngày tháng năm* | |
|  |  |  | |

**Nghị định**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại**

\_\_\_

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại; cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực hiện điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.
2. Thương nhân Việt Nam, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến điều tra áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Ngoài các từ ngữ đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng cứ* là những gì có thật được Cơ quan điều tra vụ việc phòng vệ thương mại dùng làm căn cứ xác định cho việc giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại.

2. *Bên yêu cầu* là tổ chức, cá nhân đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước nộp Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại lên Cơ quan điều tra hoặc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. *Bên bị yêu cầu* là tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị Bên yêu cầu nộp Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc Hồ sơ điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại hoặc bị Cơ quan điều tra tiến hành điều tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4 *. Thời kỳ điều tra* là khoảng thời gian do Cơ quan điều tra xác định nhằm thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ điều tra.

5. *Giai đoạn điều tra* là khoảng thời gian Cơ quan điều tra tiến hành điều tra tính từ ngày ban hành Quyết định khởi xướng điều tra cho đến khi kết thúc điều tra.

**Điều 4. Xác định ngành sản xuất trong nước**

1. Việc xác định ngành sản xuất trong nước được thực hiện theo các quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa sản xuất chiếm ít nhất 50% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất ở trong nước được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước.

3. Trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, các nhà sản xuất trong một thị trường địa lý nhất định trên lãnh thổ Việt Nam có thể được coi là ngành sản xuất trong nước nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Các nhà sản xuất trên thị trường địa lý đó bán toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ hàng hoá họ sản xuất được trên thị trường đó;

b) Nhu cầu của thị trường địa lý đó không được đáp ứng một cách đáng kể bởi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước nằm ở các thị trường địa lý khác.

Trong các trường hợp này, Cơ quan điều tra vẫn có thể xác định thiệt hại ngay cả khi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước nằm ở các thị trường địa lý khác không bị thiệt hại, nếu Cơ quan điều tra xác định có tồn tại hành vi bán phá giá, trợ cấp chỉ diễn ra trên thị trường địa lý đó và gây thiệt hại cho toàn bộ hoặc hầu hết các nhà sản xuất trên thị trường đó.

**Điều 5. Xác định mối quan hệ giữa nhà sản xuất hàng hóa tương tự và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Các nhà sản xuất hàng hoá tương tự được coi là có mối quan hệ liên kết với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong các trường hợp sau đây:

a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;

b) Tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;

c) Cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

2. Một bên có thể bị coi là kiểm soát được một bên khác khi bên đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh của bên khác đó.

**Điều 6. Hoàn lại thuế phòng vệ thương mại**

1. Hoàn lại khoản chênh lệch về thuế phòng vệ thương mại trong trường hợp mức thuế trong Quyết định cuối cùng của Bộ trưởng Bộ Công Thương thấp hơn mức thuế tạm thời đã nộp.

2. Hoàn lại toàn bộ khoản thuế phòng vệ thương mại tạm thời đã nộp trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định không áp dụng thuế phòng vệ thương mại chính thức.

3. Hoàn lại toàn bộ khoản thuế phòng vệ thương mại đã nộp trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương ra Quyết định miễn trừ theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

4. Các khoản chênh lệch về thuế phòng vệ thương mại được hoàn trả theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không được tính lãi suất.

**Điều 7. Miễn trừ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Bộ Công Thương quy định đối tượng, phạm vi được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.
2. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết trình tự xử lý miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 8. Cấp phép nhập khẩu tự động để quản lý nhập khẩu**

1. Kể từ khi có quyết định tiến hành điều tra cho đến khi kết thúc quá trình điều tra biện pháp phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương có thể thực hiện chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với loại hàng hoá đang là đối tượng điều tra. Việc cấp giấy phép đó chỉ nhằm mục đích thống kê, không hạn chế về số lượng, khối lượng hoặc trị giá hàng hoá nhập khẩu.

2. Bộ Công Thương quy định chi tiết về trình tự, thủ tục và chế độ thực hiện cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với loại hàng hóa bị điều tra.

**Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong vụ việc phòng vệ thương mại**

1. Khi tham gia quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại, Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu có các quyền sau đây:

a) Tiếp cận các thông tin mà các bên liên quan khác cung cấp cho Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

b) Kiến nghị Cơ quan điều tra gia hạn thời hạn cung cấp thông tin, gia hạn thời hạn trả lời bản câu hỏi điều tra;

c) Yêu cầu bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

d) Tham gia phiên tham vấn;

đ) Ủy quyền cho luật sư thay mặt mình tham gia quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại;

e) Yêu cầu Cơ quan điều tra tổ chức phiên tham vấn riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này;

f) Khiếu nại, khởi kiện các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương theo quy định pháp luật về khiếu nại của Việt Nam.3. Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời những chứng cứ, thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến yêu cầu của mình;

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời những chứng cứ, thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra;

c) Thi hành các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4. Khi tham gia quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại, các bên liên quan theo quy định tại Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương không phải là Bên yêu cầu hoặc Bên bị yêu cầu có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin trung thực và tài liệu cần thiết liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại theo quan điểm của mình hoặc theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

b) Yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

c) Tiếp cận thông tin về vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

d) Tham gia phiên tham vấn và trình bày quan điểm liên quan đến vụ việc phòng vệ thương mại.

**Điều 10. Quy định về việc bên liên quan không hợp tác trong vụ việc phòng vệ thương mại**

1. Bất kỳ bên liên quan nào từ chối tham gia vụ việc hoặc không cung cấp chứng cứ cần thiết hoặc gây cản trở đáng kể tới việc hoàn thành vụ việc điều tra thì kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có.

2. Bất kỳ bên liên quan nào cung cấp các chứng cứ không chính xác hoặc gây nhầm lẫn thì các chứng cứ đó sẽ không được xem xét và kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ được dựa trên thông tin sẵn có.

**Điều 11. Bảo mật thông tin**

1. Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin do bên liên quan cung cấp gồm:

a) Bí mật quốc gia và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

b) Thông tin mà bên cung cấp cho là mật và được Cơ quan điều tra chấp nhận đề nghị bảo mật thông tin.

2. Các thông tin do bên liên quan cung cấp phải được lập thành 02 bản gồm: bản thông tin bảo mật và bản thông tin công khai. Đối với các thông tin bảo mật, bên liên quan phải gửi kèm bản giải trình chi tiết về lý do đề nghị bảo mật và bản tóm tắt những nội dung của thông tin mật có thể công bố công khai cho các bên liên quan khác.

3. Trường hợp không chấp nhận đề nghị bảo mật của bên cung cấp thông tin hoặc bên cung cấp thông tin không đồng ý công khai thông tin được đề nghị bảo mật, Cơ quan điều tra sẽ không sử dụng thông tin này.

**Điều 12. Tham vấn**

1. Trong quá trình điều tra, rà soát áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có thể tham vấn riêng với các bên liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản, với điều kiện việc tham vấn này không ảnh hưởng tới thời hạn điều tra, rà soát vụ việc.

2. Trước khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra tổ chức phiên tham vấn công khai với các bên liên quan. Chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức phiên tham vấn, các bên liên quan phải đăng ký tham gia phiên tham vấn cho Cơ quan điều tra, trong đó nêu rõ những vấn đề cần tham vấn kèm theo lập luận bằng văn bản.

3. Trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày tổ chức tham vấn công khai, các bên liên quan phải gửi bản trình bày tại phiên tham vấn dưới dạng văn bản đến Cơ quan điều tra.

4. Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tổ chức tham vấn công khai quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, Cơ quan điều tra công bố công khai biên bản tham vấn.

**Điều 13. Cung cấp thông tin của cơ quan quản lý nhà nước, Hiệp hội ngành hàng Việt Nam**

1. Trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại cụ thể, Tổng cục Hải quan Việt Nam có trách nhiệm cung cấp số liệu thông tin về hàng hoá bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam căn cứ theo đề nghị của Cơ quan điều tra một cách đầy đủ và kịp thời giúp Cơ quan điều tra có thể tiến hành vụ việc điều tra hiệu quả và đúng thời hạn.

2. Kể từ ngày Quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm cung cấp số liệu thông tin về hàng hoá nhập khẩu đang áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẩn tránh, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp căn cứ theo đề nghị của Cơ quan điều tra nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả việc thực thi biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẩn tránh và việc thực thi Cam kết.

3. Hiệp hội ngành hàng Việt Nam, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Cơ quan điều tra cung cấp các thông tin, số liệu về xuất nhập khẩu, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành hàng phụ trách căn cứu theo đề nghị của Cơ quan điều tra.

**Điều 14. Áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các nước, vùng lãnh thổ kém phát triển và đang phát triển,**

1. Việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa có xuất xứ từ một nước, vùng lãnh thổ (sau đây gọi là nước) kém phát triển, đang phát triển phù hợp với các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 86 và khoản 2 Điều 92 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Danh sách nước kém phát triển, đang phát triển do Cơ quan điều tra xác định dựa trên cơ sở dữ liệu đáng tin cậy.

**CHƯƠNG II**

**ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ,**

**CHỐNG TRỢ CẤP**

**Mục 1**

**BÁN PHÁ GIÁ VÀ TRỢ CẤP**

**Tiểu mục 1**

**BÁN PHÁ GIÁ**

**Điều 15. Phương pháp xác định giá thông thường**

1. Trường hợp hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu với khối lượng, số lượng đáng kể, giá thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự đang được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu theo các điều kiện thương mại thông thường quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp không có hàng hoá tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu; hoặc trong trường hợp việc bán trong nước, vùng lãnh thổ đó không cho phép việc so sánh hợp lý do điều kiện đặc biệt của thị trường đó; hoặc do hàng hoá tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu với khối lượng, số lượng hàng hóa không đáng kể thì giá thông thường được xác định theo một trong các cách sau:

a) Giá xuất khẩu của hàng hóa tương tự sang một nước thứ ba thích hợp;

b) Cơ quan điều tra tự xây dựng dựa trên giá thành hợp lý của hàng hóa cộng thêm các chi phí hợp lý khác và và lợi nhuận ở mức hợp lý dựa trên từng công đoạn từ khâu sản xuất đến lưu thông trên thị trường của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu hoặc nước thứ ba.

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được coi là đáng kể nếu chiếm ít nhất 5% tổng khối lượng, số lượng hàng hoá bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỉ lệ thấp hơn với điều kiện có chứng cứ cho thấy rằng tỷ lệ đó vẫn đủ lớn để tiến hành so sánh một cách hợp lý.

**Điều 16. Điều kiện thương mại thông thường**

Hàng hóa tương tự được coi là bán trên thị trường nội địa của nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu theo các điều kiện thương mại thông thường trừ những trường hợp sau đây:

1. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu, hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba có giá bán thấp hơn chi phí sản xuất;

2. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện giữa các bên có mối quan hệ và giá bán giữa các bên này không phản ánh giá thị trường;

3. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu hoặc các giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện trên cơ sở các thỏa thuận bù trừ;

**Điều 17. Các phương pháp xác định giá xuất khẩu**

1. Giá xuất khẩu là giá bán của hàng hóa bị điều tra được xuất khẩu sang Việt Nam dựa trên các chứng từ giao dịch hợp pháp.

2. Trong trường hợp không có giá xuất khẩu hoặc có chứng cứ cho thấy giá xuất khẩu không đáng tin cậy, Cơ quan điều tra xác định giá xuất khẩu theo một trong các cách:

a) Giá xuất khẩu được xây dựng dựa trên giá bán lại cho khách hàng độc lập đầu tiên;

b) Giá xuất khẩu được xây dựng trên các cơ sở hợp lý khác.

3. Giá xuất khẩu được coi là không đáng tin cậy quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp nhà sản xuất, xuất khẩu, nhà nhập khẩu hoặc bên thứ ba có mối quan hệ quy định tại Điều 5 của Nghị định này hoặc có các thỏa thuận về bù trừ.

**Điều 18. Điều chỉnh giá thông thường, giá xuất khẩu**

Khi xác định biên độ bán phá giá, Cơ quan điều tra xem xét các điều chỉnh sau đây:

1. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng một khâu của quá trình lưu thông hàng hóa;

2. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng thời điểm tính toán hoặc tại các thời điểm tính toán gần nhau nhất;

3. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu khi có những khác biệt về thuế, điều kiện bán hàng, cấp độ thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra cho là phù hợp;

4. Khi chuyển đổi tiền tệ, cơ quan điều tra sử dụng tỷ giá hối đoái tại thời điểm bán hàng, trừ trường hợp giao dịch bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng kỳ hạn, tỷ giá hối đoái là tỷ giá quy định của hợp đồng kỳ hạn. Trong trường hợp có sự biến động tý giá, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh những biến động về tỷ giá phù hợp trong thời kỳ điều tra.

5. Các điều chỉnh khác mà Cơ quan điều tra thấy phù hợp.

**Điều 19. Biên độ bán phá giá và phương pháp xác định biên độ bán phá giá**

1. Biên độ bán phá giá được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá thông thường với giá xuất khẩu theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 và Điều 18 của Nghị định này.

2. Biên độ bán phá giá được xác định dựa trên một trong các phương pháp sau:

a) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá trị bình quân gia quyền của giá xuất khẩu;

b) So sánh giữa giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch;

c) So sánh giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch với điều kiện tồn tại sự khác nhau đáng kể của giá xuất khẩu giữa những người mua, khu vực địa lý và thời điểm xuất khẩu.

3. Cơ quan điều tra phải xác định biên độ bán phá giá riêng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trong vụ việc chống bán phá giá, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp số lượng Bên bị yêu cầu quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị điều tra quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra bằng phương pháp chọn mẫu được quy định tại Điều 33 của Nghị định này để xác định biên độ bán phá giá.

5. Trong trường hợp Cơ quan điều tra giới hạn phạm vi điều tra theo quy định tại khoản 4 Điều này, biên độ bán phá giá được xác định như sau:

a) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu và hợp tác với cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

b) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu nhưng không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ với cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

c) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu không được chọn mẫu nhưng tự nguyện tham gia và hợp tác với cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra ;

d) Biên độ bán phá giá áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất, xuất khẩu còn lại.

**Tiểu mục 2**

**TRỢ CẤP**

**Điều 20. Tính riêng biệt của trợ cấp**

1. Trợ cấp quy định tại Điều 84 Luật Quản lý ngoại thương được coi là mang tính riêng biệt khi trợ cấp chỉ áp dụng riêng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất nhất định hoặc trợ cấp chỉ áp dụng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất trong khu vực địa lý nhất định của nước, vùng lãnh thổ bị điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

2. Tính riêng biệt của trợ cấp được xác định theo các nguyên tắc sau:***a)***

a) Các văn bản của Chính phủ hoặc tổ chức công của nước xuất khẩu có quy định hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất hoặc khu vực địa lý nhất định được hưởng trợ cấp;

b) Các văn bản của Chính phủ hoặc tổ chức công của nước xuất khẩu không có quy định hạn chế, tuy nhiên trong quá trình thực thi các quy định này lại tạo ra sự hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất hoặc khu vực địa lý nhất định.

c) Trong trường hợp trợ cấp không mang tính riêng biệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này nhưng có bằng chứng cho thấy việc giới hạn các doanh nghiệp được hưởng trợ cấp hoặc sự phân bổ mức trợ cấp không cân xứng. Cơ quan điều tra có thể xem xét tính riêng biệt trong từng trường hợp cụ thể

d) Các trường hợp khác.

3. Các trợ cấp bị cấm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 85 Luật Quản lý ngoại thương được xem là các trợ cấp có tính riêng biệt.

4. Việc xác định tính riêng biệt của trợ cấp theo các quy định của Điều này phải được chứng minh rõ ràng trên cơ sở chứng cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 21. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp**

1. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp được quy định như sau:

a) Trong trường hợp trợ cấp là một khoản cấp không hoàn lại thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở giá trị thực tế cấp cho tổ chức, cá nhân được hưởng;

b) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức một khoản vay được thực hiện bởi Chính phủ hoặc tổ chức công thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả cho khoản vay đó theo điều kiện thị trường và mức lãi suất mà tổ chức, cá nhân thực tế phải trả cho khoản vay đó;

c) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công bảo lãnh vay thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả trong trường hợp không được bảo lãnh và mức lãi suất thực tế phải trả khi được bảo lãnh;

d) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công chuyển vốn trực tiếp hoặc chuyển giao cổ phần thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở vốn thực tế mà doanh nghiệp được nhận;

đ) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công mua hàng hóa, dịch vụ với giá cao hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá thực tế mà Chính phủ hoặc tổ chức công phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đó;

e) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công cung cấp hàng hóa, dịch vụ thấp hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá mua vào với giá bán ra của Chính phủ hoặc tổ chức công cho tổ chức, cá nhân;

g) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa khoản tiền phải nộp theo quy định pháp luật với khoản tiền mà tổ chức, cá nhân thực sự nộp.

2. Giá trị trợ cấp được cấp dưới hình thức khác sẽ được tính một cách công bằng, hợp lý và không trái với thông lệ quốc tế.

**Mục 2**

**XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC**

**Điều 22. Xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước**

1. Việc xác định mức độ thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét những yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự của các nhà sản xuất trong nước sản xuất hoặc so với tiêu dùng trong nước;

b) Tác động của hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam đối với giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước cho thấy giá bán của hàng hóa bị điều tra thấp hơn giá bán trong nước, hoặc giá bán hàng hóa trong nước bị ép giá đến mức không đủ bù đắp chi phí sản xuất và mức lợi nhuận hợp lý, hoặc ngăn cản sự gia tăng đáng kể của giá bán hàng hóa trong nước.

c) Tác động của hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp đối với tình trạng hoạt động kinh doanh của ngành sản xuất trong nước, bao gồm mức suy giảm thực tế, suy giảm tiềm ẩn của sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, thị phần, công suất, năng suất, đầu tư, dòng tiền, tồn kho, lao động, tiền lương, khả năng huy động vốn;

d) Các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán trong nước;

đ) Độ lớn của biên độ bán phá giá, mức trợ cấp;

e) Các yếu tố tác động khác.

2. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

**Điều 23. Xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước**

1. Khi xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự sản xuất trong nước hoặc so với tiêu dùng trong nước;

b) Năng lực sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu đủ lớn hoặc có sự gia tăng đáng kể trong tương lai gần và khả năng gia tăng đáng kể của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Hàng hóa bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam làm giảm đáng kể, hoặc kìm giá ở mức đáng kể, hoặc ngăn không cho tăng đáng kể giá bán của hàng hoá tương tự sản xuất trong nước, dẫn đến khả năng gia tăng nhu cầu đối với hàng hoá nhập khẩu;

d) Số liệu tồn kho của hàng hoá bị điều tra;

đ) Các yếu tố khác.

2. Việc xem xét tổng hợp các yếu tố quy định tại khoản 1 Điều này cho thấy khả năng thực tế gia tăng nhập khẩu hàng hoá bán phá giá, được trợ cấp và nếu không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thì thiệt hại đáng kể sẽ xảy ra.

3. Việc xác định đe doạ gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

**Điều 24. Xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước**

1. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

2. Việc xác định sự hình thành của một ngành sản xuất trong nước được xem xét dựa trên các yếu tố sau:

a) Đặc điểm của ngành sản xuất trong nước;

b) Thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước;

c) Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường;

d) Điểm hòa vốn tài chính hợp lý của ngành sản xuất trong nước;

đ) Hình thành ngành sản xuất mới hay chỉ là sự mở rộng dây chuyền của ngành sản xuất hiện tại.

e) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

3. Việc xác định mức độ ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước được quy định tại khoản 2 Điều này, được xem xét dựa trên các yếu tố sau:

a) Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước;

b) Công suất và sản lượng sản xuất;

c) Khối lượng, số lượng bán hàng trong nước;

d) Thị phần, doanh thu, lợi nhuận;

đ) Giá bán hàng hoá tương tự trong nước;

e) Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự và tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;

g) Tồn kho;

h) Nhân công và tiền lương;

i) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

**Điều 25. Nguyên tắc xem xét cộng gộp**

1. Trong trường hợp hàng hóa bị điều tra được nhập khẩu từ hai hay nhiều nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu, Cơ quan điều tra có thể xác định thiệt hại cộng gộp của hàng hóa bị điều tra.

2. Việc xem xét cộng gộp ảnh hưởng của hàng hoá bị điều tra cần xét đến điều kiện cạnh tranh giữa hàng hoá bị điều tra với nhau và điều kiện cạnh tranh giữa hàng hoá bị điều tra và hàng hoá tương tự sản xuất trong nước.

3. Việc xem xét cộng gộp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các nước có biên độ bán phá giá và mức trợ cấp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 và khoản 2, khoản 3 Điều 86 Luật Quản lý ngoại thương.

**Điều 26. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước**

1. Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau đây:

a) Mối quan hệ giữa việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước;

b) Số lượng và giá của hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp;

c) Mức độ giảm sút của cầu hoặc thay đổi về hình thức tiêu dùng đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

d) Chính sách hạn chế thương mại;

đ) Sự phát triển của công nghệ;

e) Khả năng xuất khẩu và năng suất của ngành sản xuất trong nước.

2. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có thể xem xét thêm các yếu tố khác gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước ngoài việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam. Thiệt hại gây ra bởi những yếu tố này sẽ không được xem xét vào ảnh hưởng do hàng bán phá giá, được trợ cấp gây ra.

**Mục 3**

**ĐIỀU TRA CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 27. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá**

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá gồm có Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân hoặc của đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ đáng tin cậy để được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước, bao gồm nhưng không giới hạn bởi danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất ra.

c) Thông tin mô tả rõ ràng về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, bao gồm nhưng không giới hạn bởi tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; tiêu chuẩn, quy chuẩn tham khảo của quốc tế và Việt Nam; mã số hài hòa thuế quan và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ được nêu trong hồ sơ yêu cầu;

d) Mô tả chi tiết hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp theo đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng;

đ) Mô tả khối lượng, số lượng và trị giá của hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm b khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ;

e) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ, trừ trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 12 tháng;

g) Thông tin về giá thông thường và giá xuất khẩu của hàng hoá được mô tả theo quy định tại điểm c khoản này;

h) Biên độ bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

i) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước do hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra hoặc về sự ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

k) Tên nước xuất khẩu hoặc xuất xứ của hàng hóa bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá; thông tin cụ thể của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài và các nhà nhập khẩu;

l) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

**Điều 28. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp**

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp gồm có Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân hoặc của đại diện ngành sản xuất trong nước.

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ đáng tin cậy để được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước, bao gồm nhưng không giới hạn bởi danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất ra.

c) Thông tin mô tả rõ ràng về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp, bao gồm nhưng không giới hạn bởi tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; tiêu chuẩn, quy chuẩn tham khảo của quốc tế và Việt Nam; mã số hài hòa thuế quan và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ được nêu trong hồ sơ yêu cầu.

d) Mô tả chi tiết hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp theo đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng;

đ) Thông tin, bằng chứng đáng tin cậy về khối lượng, số lượng và trị giá của của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp; tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong 12 tháng gần nhất trước khi tổ chức, cá nhân yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp nộp hồ sơ.

e) Thông tin, bằng chứng đáng tin cậy về trợ cấp của nước ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn bởi sự tồn tại của trợ cấp; nước, vùng lãnh thổ bị cáo buộc thực hiện trợ cấp; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân nước ngoài bị cáo buộc nhận trợ cấp; hình thức và chính sách sách trợ cấp; số lượng, khối lượng và giá trị của trợ cấp.

g) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước do hàng hóa được trợ cấp gây ra hoặc đe dọa gây ra hoặc về sự ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước.

h) Yêu cầu cụ thể và lý do hợp lý về việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp, thời gian áp dụng và mức độ áp dụng.

**Điều 29. Thẩm định Hồ sơ yêu cầu**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biên pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu), cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu để bổ sung.

2. Thời hạn để bổ sung hồ sơ yêu cầu do Cơ quan điều tra quy định nhưng không được ít hơn 30 ngày, kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Xác định chứng cứ về việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước

**Điều 30. Quyết định tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp**

Quyết định của Bộ Công Thương về việc tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra, mã số hàng hoá trong biểu thuế nhập khẩu cùng thuế suất thuế nhập khẩu đang áp dụng, phù hợp Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu hiện hành của Việt Nam;

2. Tên của các doanh nghiệp và đại diện của các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hoá tương tự, yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

3. Tóm tắt các thông tin về việc bán phá giá, trợ cấp của hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước

**Điều 31. Lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp không có Bên yêu cầu**

1.Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu về việc bán phá giá hàng hoá hoặc hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định điều tra.

2. Nội dung hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định này (trừ điểm a, điểm b khoản 2).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

**Điều 32. Thời kỳ điều tra**

1. Thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp là 12 tháng, trong trường hợp đặc biệt không ít hơn 06 tháng.

2. Thời kỳ điều tra đối với xác định thiệt hại là 03 năm và phải bao gồm toàn bộ thời kỳ điều tra đối với xác định hành vi bán phá giá, trợ cấp. Trong trường hợp dữ liệu của bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó tính đến thời điểm khởi xướng điều tra.

**Điều 33. Bản câu hỏi điều tra**

1. Trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày ban hành quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

a) Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước;

b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài xuất khẩu hàng hóa bị coi là bán phá giá, được trợ cấp vào thị trường Việt Nam mà Cơ quan điều tra biết;

c) Đại diện tại Việt Nam của nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị coi là bán phá giá, được trợ cấp;

d) Các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa bị coi là bán phá giá, được trợ cấp;

đ) Các bên có liên quan khác.

2. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, các bên liên quan phải trả lời đầy đủ bằng văn bản bản câu hỏi điều tra. Trong trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là đến địa chỉ người nhận sau 07 ngày, tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

**Điều 34. Chọn mẫu điều tra**

1. Trong trường hợp số lượng các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, nhà nhập khẩu và nhà sản xuất trong nước quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra.

2. Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thống kê phù hợp trên cơ sở khối lượng, số lượng hàng hoá bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được sản xuất, xuất khẩu vào Việt Nam bởi Bên bị yêu cầu hoặc các thông tin mà Cơ quan điều tra có được tại thời điểm chọn mẫu;

b) Khi tiến hành chọn mẫu điều tra, Cơ quan điều tra có thể tiến hành các tham vấn cần thiết với Bên bị yêu cầu, các nhà nhập khẩu có liên quan đến việc chọn mẫu và có sự đồng ý của Bên bị yêu cầu này về việc chọn mẫu.

**Điều 35. Điều tra tại chỗ**

1. Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh tính đầy đủ, chính xác và đúng đắn của các chứng cứ, thông tin do các bên liên quan cung cấp.

2. Cơ quan điều tra chỉ tiến hành điều tra tại chỗ trong trường hợp có sự đồng ý của các nhà sản xuất, xuất khẩu. Cơ quan điều tra có nghĩa vụ thông báo việc điều tra tại chỗ cho chính phủ nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu có liên quan.

3. Cơ quan điều tra phải gửi thông báo và nội dung yêu cầu điều tra trước khi tiến hành điều tra tại chỗ cho các bên liên quan.

**Mục 4**

**ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 36. Áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời**

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời, mức thuế, thời hạn áp thuế và việc gia hạn thời gian áp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 81 và khoản 1 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời được áp dụng không sớm hơn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định điều tra.

3. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam yêu cầu gia hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời và khối lượng, số lượng hàng hoá bị điều tra của tổ chức, cá nhân xuất khẩu yêu cầu đó chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam, Cơ quan điều tra có thể gia hạn thời gian áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời nhưng không quá 60 ngày.

**Điều 37. Áp dụng biện pháp cam kết trong vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp**

1. Sau khi có kết luận sơ bộ và chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc giai đoạn điều tra, nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị điều tra hoặc Chính phủ nước, vùng lãnh thổ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp (sau đây gọi là Bên đề nghị) có thể gửi cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp (sau đây gọi là Cam kết) bằng văn bản với Cơ quan điều tra.

2. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được văn bản Cam kết, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến để Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Cam kết phải được xem xét dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Việc áp dụng Cam kết có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

b) Việc áp dụng Cam kết không gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội trong nước;

c) Cơ chế quản lý hiện tại có thể giám sát hiệu quả việc thực hiện cam kết;

d) Khả năng lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thông qua Cam kết ;

đ) Các yếu tố khác mà cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

4. Cơ quan điều tra chỉ chấp nhận Cam kết của Bên đề nghị hợp tác đầy đủ trong giai đoạn điều tra.

5. Cơ quan điều tra thông báo công khai nội dung Cam kết cho các bên liên quan đến quá trình điều tra được biết và các bên liên quan có quyền gửi ý kiến bình luận bằng văn bản trong thời hạn được quy định trong thông báo. Trong trường hợp nội dung Cam kết có chứa thông tin yêu cầu bảo mật, Bên đề nghị thực hiện bảo mật theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

**Điều 38.** **Quyết định về việc cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp**

1. Căn cứ đề xuất của Cơ quan điều tra về Cam kết, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể ra một trong các quyết định sau đây:

a) Chấp nhận Cam kết của Bên đề nghị;

b) Đề nghị điều chỉnh nội dung Cam kết nhưng không được ép buộc các Bên đề nghị thực hiện;

c) Không chấp nhận cam kết.

2. Các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này phải được công bố công khai cho các bên liên quan bằng phương thức thích hợp.

3. Trường hợp Bên đề nghị chấp nhận điều chỉnh nội dung Cam kết quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Bên đề nghị phải gửi bản Cam kết mới có sự điều chỉnh đến Cơ quan điều tra.

4. Trường hợp không chấp nhận Cam kết của Bên đề nghị, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải thông báo lý do không chấp nhận Cam kết đó.

5. Khi Cam kết được chấp thuận, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra vụ việc khi Bên đề nghị đề xuất hoặc Cơ quan điều tra xác định cần tiếp tục điều tra.

6. Khi Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra theo quy định tại Khoản 5 Điều này,

a) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có hành vi bán phá giá, được trợ cấp hoặc không có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Cam kết sẽ tự động chấm dứt.

b) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có hành vi bán phá giá và có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Cam kết sẽ tiếp tục được thực hiện hteo những nội dung quy định trong Cam kết.

**Điều 39: Nội dung và thời hạn thực hiện Cam kết**

1. Cam kết gồm có các nội dung sau đây:

a) Phạm vi hàng hóa;

b) Giá tham chiếu gồm có giá tự xác định, mức tăng giá, phương án điều chỉnh giá;

c) Nghĩa vụ thông báo định kỳ;

d) Nghĩa vụ đồng ý điều tra tại chỗ của cơ quan điều tra;

đ) Cam kết không thực hiện hành vi lẩn tránh thực hiện Cam kết;

e) Các nội dung khác cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Thời hạn thực hiện Cam kết là 05 năm kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ra Quyết định chấm dứt điều tra vụ việc.

Trong trường hợp chấp nhận Cam kết của một hoặc một số Bên đề nghị, thời hạn thực hiện cam kết được tính từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ra Quyết định cuối cùng của vụ việc đối với các Bên bị yêu cầu không cam kết giá.

**Điều 40. Giám sát việc thực hiện Cam kết**

1. Khi Cam kết được chấp nhận, Bên thực hiện cam kết phải chịu sự giám sát của Cơ quan điều tra đối với việc thực hiện cam kết.

2. Cơ quan điều tra tiến hành giám sát việc thực hiện Cam kết như sau:

a) Yêu cầu Bên thực hiện cam kết phải định kỳ cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện cam kết và chứng minh tính chính xác của các thông tin, tài liệu đó.

b) Định kỳ đối chiếu thông tin, số liệu về khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa đang thực hiện cam kết vào Việt Nam được cung cấp bởi cơ quan hải quan.

c) Định kỳ hoặc không định kỳ điều tra tại chỗ đối với Bên thực hiện Cam kết;

d) Thu thập và kiểm tra thông tin với các nhà nhập khẩu của Bên thực hiện Cam kết;

đ) Các hình thức khác cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

**Điều 41. Chấm dứt , huỷ bỏ Cam kết**

1. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc thực hiện cam kết không còn phù hợp với lợi ích kinh tế xã hội trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể chấm dứt chấp nhận việc thực hiện Cam kết.

2. Trong khoảng thời hạn hợp lý trước khi Quyết định chấm dứt việc chấp nhận Cam kết theo quy định tại khoản 1 Điều này có hiệu lực, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải thông báo công khai cho Bên thực hiện Cam kết và tạo điều kiện Bên thực hiện Cam kết có ý kiến bằng văn bản về quyết định này.

3. Bên thực hiện Cam kết có thể hủy bỏ Cam kết vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn thực hiện Cam kết có hiệu lực với điều kiện việc hủy bỏ phải được thông báo cho Cơ quan điều tra và Bộ trưởng Bộ Công Thương trong vòng 30 ngày trước khi thực hiện hủy bỏ.

4. Trong trường hợp việc chấm dứt và hủy bỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này, Cơ quan điều tra sẽ thông báo cơ quan Hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời căn cứ trên Kết luận sơ bộ kể từ ngày chấm dứt hoặc hủy bỏ có hiệu lực.

Trong trường hợp vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp đã kết thúc và xác định biên bộ bán phá giá, biên độ trợ cấp cho Bên thực hiện cam kết, Cơ quan điều tra sẽ thông báo cơ quan Hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức kể từ ngày chấm dứt hoặc hủy bỏ có hiệu lực.

**Điều 42. Vi phạm thực hiện Cam kết**

1. Việc thực hiện Cam kết sẽ bị coi là vi phạm trong các trường hợp sau:

a) Bên thực hiện Cam kết xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp vào Việt Nam thấp hơn mức giá cam kết.

b) Bên thực hiện Cam kết không cung cấp định kỳ thông tin về việc thực hiện cam kết được quy định trong nội dung cam kết.

c) Bên thực hiện Cam kết từ chối hoặc không cho phép Cơ quan điều tra điều tra tại chỗ những thông tin mà Bên thực hiện Cam kết cung cấp định kỳ.

d) Thông tin, số liệu Bên thực hiện Cam kết cung cấp về việc thực hiện cam kết không chính xác.

đ) Có hành vi lẩn tránh biện pháp chống bán phá, chống trợ cấp đang áp dụng.

e) Các trường hợp khác cơ quan điều tra xác định.

2. Trong trường hợp Cơ quan điều tra chưa có kết luận điều tra chính thức và Bên thực hiện Cam kết vi phạm Cam kết, Cơ quan điều tra kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ngay lập tức quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời dựa trên thông tin sẵn có. Biện pháp tạm thời dựa trên thông tin sẵn có sẽ được áp dụng trở về trước đối với hàng hóa của Bên thực hiện vi phạm Cam kết nhập khẩu vào Việt Nam kể từ thời điểm Cam kết có hiệu lực.

3. Trong trường hợp Bên thực hiện vi phạm Cam kết sau khi biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực, Cơ quan điều tra kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ngay lập tức quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức dựa trên thông tin sẵn có. Biện pháp chính thức dựa trên thông tin sẵn có sẽ được áp dụng trở về trước đối với hàng hóa của Bên thực hiện vi phạm Cam kết nhập khẩu vào Việt Nam kể từ thời điểm biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực

**Điều 43. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức**

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ khi cơ quan điều tra gửi Kết luận điều tra cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về vụ việc.

2. Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức gồm các nội dung sau đây:

a) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành và mức thuế nhập khẩu đang áp dụng;

b) Tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hoá là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

c) Tên nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

d) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

đ) Mức thuế chống bán phá, mức thuế chống trợ cấp;

e) Hiệu lực và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

g) Mức chênh lệch về thuế phải hoàn lại nếu có.

3. Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực ít nhất sau 15 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

**Điều 44. Áp thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước**

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 81 và khoản 4 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được xem xét khi có kiến nghị của Bên yêu cầu về việc khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam tăng đột biến trong giai đoạn từ khi có quyết định điều tra đến khi áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.

3. Trong trường hợp mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp chính thức cao hơn mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế có hiệu lực trở về trước bằng với mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp sơ bộ.

4. Mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp chính thức thấp hơn mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế có hiệu lực trở về trước bằng với mức thuế chống bán phá giá chính thức.

**CHƯƠNG III**

**ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ**

**Mục 1**

**ĐIỀU TRA TỰ VỆ**

**Điều 45. Căn cứ tiến hành điều tra**

1. Bộ Công Thương tiến hành điều tra khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước với điều kiện tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bộ Công Thương tiến hành điều tra trong trường hợp Cơ quan điều tra lập hồ sơ cung cấp bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải áp dụng biện pháp tự vệ.

**Điều 46. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu) gồm có Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân hoặc của đại diện ngành sản xuất trong nước;
2. Tên, địa chỉ của các cá nhân, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp ủng hộ vụ việc;
3. Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện cho ngành sản xuất trong nước, bao gồm nhưng không giới hạn bởi danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất ra;
4. Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành và mức thuế nhập khẩu đang áp dụng, xuất xứ hàng hoá nhập khẩu;

đ) Mô tả chi tiết hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp theo đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng;

e) Thông tin về khối lượng hoặc số lượng của hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra của năm hiện tại và từng năm trong thời kỳ 2 năm liên tiếp trước khi có yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ;

e) Mô tả sự gia tăng nhập khẩu, một cách tuyệt đối hay tương đối so với sản xuất trong nước;

g) Thông tin liên quan đến thiệt hại nghiêm trọng hay đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của năm hiện tại và từng năm trong thời kỳ 2 năm liên tiếp trước khi có yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ;

h) Phân tích về thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

i) Yêu cầu cụ thể về biện pháp tự vệ, áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời và thời hạn áp dụng các biện pháp này.

**Điều 47. Lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ trong trường hợp không có Bên yêu cầu**

1.Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định điều tra.

2. Nội dung hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 44 Nghị định này (trừ điểm a, điểm b, điểm c khoản 2).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

**Điều 48. Thẩm định hồ sơ**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu.

2. Trong trường hợp xác định Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và tổ chức, cá nhân đó có ít nhất 30 ngày để bổ sung các nội dung còn thiếu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong thời hạn 45 ngày, tính từ ngày Cơ quan điều tra thông báo nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định điều tra. Trong trường hợp cần thiết, việc ban hành quyết định về điều tra có thể được gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

4. Nội dung thẩm định Hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định;

b) Xác định chứng cứ về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

**Điều 49. Quyết định tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ**

Quyết định của Bộ Công Thương về việc bắt đầu tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm các nội dung như sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra, mã số hàng hoá trong biểu thuế nhập khẩu cùng thuế suất thuế nhập khẩu đang áp dụng, phù hợp Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu hiện hành của Việt Nam;

2. Tên của các doanh nghiệp và đại diện của các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hoá tương tự, hàng hoá cạnh tranh trực tiếp yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ;

3. Tóm tắt các thông tin về sự gia tăng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra;

4. Thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ đe doạ thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước do sự gia tăng nhập khẩu;

**Điều 50. Xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước**

1. Khi xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành xem xét các yếu tố sau:

a) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng của hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Tác động giá của hàng hoá nhập khẩu bị điều tra đối với giá của hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

d) Tác động của việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá bị điều tra đến ngành sản xuất trong nước thông qua các yếu tố: thị phần, doanh thu, sản lượng, công suất thiết kế, công suất sử dụng, lợi nhuận, lao động, tồn kho và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

3. Thời kỳ điều tra đối với xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là 03 năm. Trong trường hợp dữ liệu của bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó tính đến thời điểm khởi xướng điều tra.

**Điều 51. Điều tra tại chỗ**

1. Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh tính đầy đủ, chính xác và đúng đắn của các chứng cứ, thông tin do các bên liên quan cung cấp.

2. Cơ quan điều tra có nghĩa vụ thông báo tới các bên liên quan về kế hoạch điều tra tại chỗ trước khi tiến hành thẩm tra.

**Mục 2**

**ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ**

**Điều 52. Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời**

1. Trên cơ sở kết luận sơ bộ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời khi có các yếu tố sau:

a) Có sự gia tăng nhập khẩu quá mức của hàng hoá nhập khẩu bị điều tra;

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng;

c) Việc gia tăng nhập khẩu quá mức quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

d) Việc chậm thi hành các biện pháp tự vệ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

2. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời được thông báo công khai với các nội dung sau:

a) Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hoá trong biểu thuế nhập khẩu cùng thuế suất thuế nhập khẩu đang áp dụng, phù hợp Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu hiện hành của Việt Nam;

b) Tên nước xuất khẩu hoặc nước xuất xứ của hàng hoá áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời; Tên nước được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

c) Mức tăng thuế nhập khẩu khi áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

d) Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

đ) Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước nếu có;

e) Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và khó có thể khắc phục được.

3. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu.

4. Bộ Công Thương có thể ra quyết định đình chỉ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước thời hạn trong trường hợp cần thiết.

**Điều 53. Quy định về áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan**

1. Khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan không được thấp hơn khối lượng, số lượng nhập khẩu trung bình của 03 năm gần nhất có số liệu nhập khẩu, trừ khi Cơ quan điều tra có lập luận, chứng cứ rõ ràng rằng cần có một khối lượng số lượng hạn ngạch nhập khẩu thấp hơn để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng.

2. Bộ Công Thương thực hiện việc phân bổ hạn ngạch giữa các nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu căn cứ vào thị phần tính theo tổng khối lượng, số lượng hàng hoá của các nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu vào Việt Nam trong một thời gian 03 năm gần nhất trước đó có số liệu nhập khẩu và có tính đến bất cứ yếu tố đặc biệt nào đã hoặc có thể ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành tham vấn với các nước, vùng lãnh thổ có khối lượng, số lượng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam được phân bổ hạn ngạch.

4. Trong trường hợp biện pháp hạn hạn ngạch nhập khẩu áp dụng vượt quá 01 năm, Bộ Công Thương có trách nhiệm nới lỏng lượng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan của biện pháp này trong khoảng thời gian áp dụng của những năm tiếp theo.

**Mục 3**

**TỰ VỆ ĐẶC BIỆT**

**Điều 54. Quy định chung**

1. Biện pháp tự vệ đặc biệt được điều tra, áp dụng theo các quy định tại các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên và đã có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp các Điều ước quốc tế nói trên không quy định, Cơ quan điều tra xem xét áp dụng các quy định tại chương này.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quy định mức thuế sau thời điểm kết thúc biện pháp tự vệ đặc biệt trong trường hợp biện pháp được áp dụng theo hình thức thuế quan.

3. Ngôn ngữ sử dụng trong điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt được áp dụng theo quy định của các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên và đã có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định, ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt.

4. Thời hạn điều tra, thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt được quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và có hiệu lực thi hành.

**Điều 55. Căn cứ điều tra**

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt của tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp.

2. Bộ Công Thương chủ động tiến hành điều tra trong trường hợp có bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt.

**Điều 56. Thông báo**

Cơ quan điều tra thông báo bằng văn bản tới chính phủ nước, vùng lãnh thổ bị điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt.

**Điều 57. Nội dung điều tra**

1. Xác định khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu từ thành viên gia tăng tuyệt đối, tương đối so với hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước.

2. Xác định sự gia tăng hàng hóa tại khoản 1 điều này có nguyên nhân từ việc thực hiện các cam kết thuế quan.

3. Xác định thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

4. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu tại khoản 1 điều này và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

**Điều 58. Điều kiện áp dụng**

Có bằng chứng về khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu từ nước, vùng lãnh thổ thành viên gia tăng tuyệt đối, tương đối so với hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa sản xuất trong nước

Có bằng chứng về thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

Có bằng chứng về sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu tại khoản 1 điều này là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

**Điều 59. Biện pháp tự vệ đặc biệt**

1. Biện pháp tự vệ đặc biệt bao gồm:

a) Tạm dừng nghĩa vụ giảm thuế quan theo lộ trình cam kết;

b) Tăng mức thuế quan nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt;

c) Các biện pháp khác phù hợp với các cam kết quốc tế.

2. Không áp dụng hạn ngạch thuế quan, hạn chế số lượng, khối lượng nhập khẩu trong biện pháp tự vệ đặc biệt.

**Điều 60. Áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt**

1. Biện pháp tự vệ đặc biệt chỉ được áp dụng trong thời hạn được quy định trong các cam kết quốc tế có liên quan.

2. Việc gia hạn, tái áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt được tiến hành tuân thủ theo cam kết quốc tế có liên quan.

**Điều 61. Bồi thường**

1. Bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại được xác định trên cơ sở tham vấn giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ thành viên trong các Điều ước quốc tế có liên quan.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng phương án bồi thường trình chính phủ phê duyệt trước khi tiến hành tham vấn.

3. Quy trình, thủ tục tham vấn bồi thường tiến hành theo quy định trong các Điều ước quốc tế hoặc các quy định tại chương này.

**Điều 62. Biện pháp tự vệ đặc biệt tạm thời**

1. Bộ Công Thương có thể áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt tạm thời trên cơ sở báo cáo sơ bộ của Cơ quan điều tra.

2. Việc áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt tạm thời theo các quy định tại các Điều ước quốc tế có liên quan.

**CHƯƠNG IV**

**RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG**

**BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Mục 1**

**CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 63. Hồ sơ đề nghị rà soát**

Hồ sơ đề nghị rà soát biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Đơn đề nghị rà soát việc áp dụng phòng vệ thương mại theo mẫu của Cơ quan điều tra ban hành.

2. Yêu cầu cụ thể về việc rà soát áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ.

3. Các tài liệu, thông tin mà bên đề nghị rà soát cho là cần thiết.

**Điều 64. Thẩm định hồ sơ đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ đề nghị rà soát), Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ đề nghị rà soát. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

2. Thời hạn để bổ sung hồ sơ do Cơ quan điều tra quy định nhưng không được ít hơn 30 ngày, kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị rà soát đầy đủ và hợp lệ của tổ chức, cá nhân đề nghị rà soát, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ra quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ra quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 65. Bản câu hỏi**

1. Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày có quyết định rà soát, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các đối tượng sau đây:

a) Bên đề nghị rà soát;

b) Bên bị đề nghị rà soát;

c) Các bên liên quan khác mà Cơ quan điều tra cho là cần thiết.

2. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát, bên nhận được bản câu hỏi phải gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn thêm một lần với thời hạn tối đa không quá 30 ngày trên cơ sở văn bản đề nghị gia hạn của bên đề nghị gia hạn.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là đến địa chỉ người nhận sau 07 ngày làm việc, tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

**Điều 66. Kết luận rà soát**

1. Trong thời hạn 05 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát theo yêu cầu của bên đề nghị, quyết định rà soát biện pháp tự vệ giữa kỳ, quyết định rà soát phạm vi hàng hóa, quyết định rà soát thay đổi hoàn cảnh, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát. Thời hạn gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát định kỳ có thể được cơ quan điều tra gia hạn một lần không quá 03 tháng.

2. Trong thời hạn 07 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ. Thời hạn gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ có thể được cơ quan điều tra gia hạn một lần không quá 03 tháng.

3. Trong thời hạn 02 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát nhà xuất khẩu mới, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát nhà xuất khẩu mới. Trong trường hợp đặc biệt, thời hạn công bố kết luận sơ bộ có thể được gia hạn nhưng không quá 3 tháng.

4. Trong thời hạn 05 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ. Trong trường hợp đặc biệt, thời hạn công bố kết luận rà soát có thể được gia hạn nhưng không quá 06 tháng

5. Trong thời hạn 07 ngày, tính từ ngày gửi dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ, các bên liên quan có quyền gửi ý kiến đóng góp vào dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ đến Cơ quan điều tra.

6. Trong thời hạn 07 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn các bên liên quan gửi ý kiến đóng góp vào dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ, Cơ quan điều tra gửi kết luận điều tra lên Bộ trưởng Bộ Công Thương.

7. Trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi kết luận điều tra lên Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về kết quả rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

**Mục 2**

**RÀ SOÁT BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP**

**Tiểu mục 1**

**RÀ SOÁT THEO ĐỀ NGHỊ CỦA BÊN LIÊN QUAN**

**BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, BIỆN PHÁP CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 67. Nộp hồ sơ rà soát theo đề nghị của bên liên quan**

1. Sau ít nhất 01 năm, kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức, biện pháp chống trợ cấp chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp, Bên liên quan quy định tại Điều của Nghị định này có quyền nộp Hồ sơ đề nghị rà soát sự cần thiết tiếp tục hoặc điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp trước sự thay đổi kể từ khi biện pháp có hiệu lực.

2. Thời hạn nộp hồ sơ là 60 ngày trước khi kết thúc 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức, biện pháp chống trợ cấp chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp, trừ trường hợp thời hạn nộp hồ sơ ít hơn 9 tháng tính đến thời hạn Bộ trưởng Bộ Công Thương phải ra quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

**Điều 68. Bên đề nghị rà soát**

Các tổ chức, cá nhân sau đây có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này gồm:

a) Nhà sản xuất trong nước đại diện cho ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thươngcó quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

b) Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với chính nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đó với điều kiện nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đó xuất khẩu hàng hoá bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong vòng 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ đề nghị rà soát.

c) Nhà nhập khẩu có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài được chỉ rõ sẽ cung cấp thông tin, số liệu để Cơ quan điều tra rà soát.

d) Chính phủ của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu nước đó.

**Điều 69. Nội dung rà soát theo đề nghị của bên liên quan**

1. Trường hợp nhà sản xuất trong nước đề nghị rà soát, nội dung rà soát gồm một trong những nội dung sau:

a) Biên độ bán phá giá, biên độ trợ cấp của tất cả hoặc một, một số các nhà sản xuất xuất khẩu hàng hoá vào Việt Nam. Những nhà sản xuất, xuất khẩu có biên độ bán phá giá, biên độ trợ cấp được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 và khoản 2, khoản 3 Điều 86 của Luật Quản lý ngoại thương vẫn thuộc phạm vi rà soát.

b) Biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đang áp dụng không còn đủ để khắc phục thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước gây ra bởi hàng hoá nhập khẩu.

c) Biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước gây ra bởi hàng hoá nhập khẩu, hoặc ngành trong nước không còn chịu thiệt hại nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Trường hợp nhà sản xuất, xuất khẩu trong nước đề nghị rà soát, nội dung rà soát là biên độ bán phá giá, biên độ trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu đó.

3. Trường hợp nhà nhập khẩu trong nước đề nghị rà soát, nội dung rà soát là biên độ bán phá giá, biên độ trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu mà nhà nhập khẩu nêu rõ việc cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan điều tra.

**Điều 70. Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp**

1. Căn cứ trên kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

a) Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp căn cứ kết quả rà soát của điểm a, b khoản 1 và khoản 2 và khoản 3 của Điều 69 Nghị định này.

b) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát xác định biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước gây ra bởi hàng hoá nhập khẩu, hoặc ngành trong nước không còn chịu thiệt hại nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Việc chấm dứt áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này có hiệu lực kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định về kết quả rà soát.

3. Việc điều chỉnh áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp quy định tại điểm a, khoản 1 và khoản 2, khoản 3 của Điều này không ảnh hưởng đến thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đang có hiệu lực.

Thời hạn áp dụng áp dụng kết quả rà soát điều chỉnh biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp quy định tại điểm b, khoản 1 của Điều này là không quá 05 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

4. Trong trường hợp Bên đề nghị là các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 68 của Nghị định này nộp hồ sơ rà soát 01 năm trước khi biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực, cơ quan Điều tra phải ban hành Kết luận cuối cùng không chậm hơn 01 tháng trước ngày hết hiệu lực. Trong trường hợp Cơ quan điều tra không kết thúc việc điều tra và không có Hồ sơ đề nghị rà soát cuối kỳ hoặc Bộ trưởng Bộ Công Thương không quyết định rà soát cuối kỳ, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải thông báo chấm dứt việc điều tra theo Bên đề nghị và việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

5. Trong trường hợp Bên đề nghị là nhà sản xuất trong nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Nghị định này nộp hồ sơ rà soát 01 năm trước khi biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp hết hiệu lực và Cơ quan điều tra chưa kết thúc việc điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể ban hành Quyết định xem Hồ sơ đề nghị rà soát nêu trên là Hồ sơ đề nghị rà soát cuối kỳ và ban hành Quyết định về kết quả rà soát cùng một lúc.

**Tiểu mục 2**

**RÀ SOÁT CUỐI KỲ VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, BIỆN PHÁP CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 71. Nộp hồ sơ rà soát cuối kỳ**

1. Chậm nhất 12 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc nhận hồ sơ rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, nhà sản xuất trong nước đại diện cho ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ đề nghị nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

**Điều 72. Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp**

Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

1. Khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp biện pháp áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực;

2. Biên độ bán phá giá, biên độ trợ cấp;

3. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

**Điều 73. Quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp**

Căn cứ trên kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong những Quyết định sau đây:

1. Gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp trong trường hợp kết luận cuối cùng xác định việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp biện pháp áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực.

2. Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp trong trường hợp các nhà sản xuất trong nước đề nghị rà soát cuối kỳ rút hồ sơ hoặc kết luận cuối cùng xác định không có khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp biện pháp áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực.

**Tiểu mục 3**

**RÀ SOÁT NHÀ XUẤT KHẨU MỚI**

**Điều 74. Xác định nhà xuất khẩu mới**

1. Nhà xuất khẩu mới là nhà sản xuất, xuất khẩu của nước xuất khẩu bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và không xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong thời kỳ điều tra ban đầu.

2. Nhà xuất khẩu mới có các điều kiện sau đây có quyền nộp Hồ sơ đề nghị rà soát biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp áp dụng đối với nhà xuất khẩu mới đó:

a) Nhà xuất khẩu mới không có mối quan hệ với bất kỳ nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp. Trong trường hợp, nhà xuất khẩu mới là công ty thương mại, nhà cung cấp hàng hoá không phải là hoặc không có mối quan hệ với nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

b) Nhà xuất khẩu mới thực sự xuất khẩu hàng hóa đó vào lãnh thổ Việt Nam sau thời kỳ điều tra mà Cơ quan điều tra xác định trong vụ việc điều tra ban đầu.

c) Khối lượng, số lượng xuất khẩu vào Việt Nam tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị rà soát phải đủ lớn để Cơ quan điều tra có thể xác định được giá xuất khẩu hợp lý.

3. Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ rà soát sau khi quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp có hiệu lực.

**Điều 75. Nội dung rà soát nhà xuất khẩu mới**

Nội dung rà soát nhà xuất khẩu mới bao gồm một hoặc một số các nội dung sau:

1. Biên độ bán phá giá riêng, biên độ trợ cấp riêng của nhà xuất khẩu mới.

2. Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với nhà xuất khẩu mới.

**Điều 76. Quyết định về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới**

Căn cứ trên kết luận rà soát nhà xuất khẩu mới của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, biện pháp chống trợ cấp riêng đối với nhà xuất khẩu mới;

2. Tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đang có hiệu lực trong trường hợp nhà xuất khẩu mới rút Hồ sơ rà soát hoặc không hợp tác trong quá trình rà soát.

**Mục 3**

**RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ**

**Điều 77. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ kể cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời kéo dài hơn 03 năm, Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Nội dung rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung sau:

a) Khả năng giảm nhẹ biện pháp tự vệ.

b) Khả năng chấm dứt biện pháp tự vệ.

3. Trong thời hạn 05 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát giữa kỳ biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Trong trường hợp đặc biệt, thời hạn công bố kết luận sơ bộ có thể được gia hạn nhưng không quá 03 tháng.

4. Căn cứ trên kết luận rà soát giữa kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

a) Không thay đổi việc áp dụng biện pháp tự vệ

b) Giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ.

c) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

**Điều 78. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Chậm nhất 09 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp tự vệ hết hiệu lực, Cơ quan điều tra ra thông báo về việc nhận hồ sơ đề nghị rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân có quyền nộp hồ sơ đề nghị nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm một hoặc một số các nội dung sau:

a) Xác định mức độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam kể từ lần đầu tiên biện pháp tự vệ được áp dụng.

b) Xác định mức độ thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

3. Nội dung quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm có:

a) Gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ.

b) Điều chỉnh mức độ áp dụng biện pháp tự vệ.

c) Điều chỉnh phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

**Mục 4**

**RÀ SOÁT PHẠM VI HÀNG HÓA**

**Điều 79. Các bên liên quan nộp hồ sơ**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định tiến hành rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở hồ sơ đề nghị rà soát.

2. Đối tượng có quyền nộp hồ sơ đề nghị gồm có:

a) Nhà sản xuất trong nước;

b) Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

c) Nhà nhập khẩu;

d) Các tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu.

**Điều 80. Nội dung rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Nội dung rà soát phạm vi hàng hoá bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các nội dung sau:

1. Hàng hóa nhập khẩu bị rà soát;

2. Hàng hóa sản xuất trong nước bị rà soát;

3. Khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu.

**Điều 81. Quyết định về kết quả rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Căn cứ trên kết luận rà soát của cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với nhà nhập khẩu cụ thể.

**CHƯƠNG V**

**CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Mục 1**

**LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Điều 82. Mở rộng phạm vi áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại**

Phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có thể được mở rộng đối với hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại sau:

1. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhập khẩu vào Việt Nam để sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Hàng hóa từ các nước thứ ba mà hàng hóa đó sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ hoặc từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tương tự như hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

3. Hàng hóa có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được xuất khẩu thông qua nước thứ ba.

5. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại của nhà sản xuất, xuất khẩu nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhưng thay đổi hình thức kinh doanh và kênh phân phối để được hưởng lợi từ mức áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thấp hơn mức đang áp dụng cho nhà sản xuất, xuất khẩu đó.

**Điều 83. Nội dung xác định hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại**

Để xác định việc nhập khẩu hàng hóa được nêu tại Điều 82 của Nghị định này là hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau:

1. Sự thay đổi dòng chảy thương mại từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực và sự thay đổi này là nguyên nhân chính của việc lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực.

2. Có bằng chứng về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc sự giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với giá và khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự.

3. Có bằng chứng về việc bán phá giá được xác định khi so sánh giá xuất khẩu của hàng hóa với giá thông thường của hàng hóa tương tự được xác định theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này; về việc hàng hóa đó được trợ cấp; sự gia tăng nhập khẩu quá mức.

4. Có bằng chứng về các điều kiện được nêu tại Điều 84, Điều 85 và Điều 86 và Điều 87 của Nghị định này.

**Điều 84. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư để gia công lắp ráp tại Việt Nam**

Hàng hóa mô tả tại khoản 1 Điều 82 của Nghị định này được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nếu:

1. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Hoạt động sản xuất bắt đầu và gia tăng đáng kể tại Việt Nam ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định khởi xướng điều tra;

3. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm từ 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam.

**Điều 85. Giá trị giá tăng**

Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại không được xác định trong trường hợp giá trị giá tăng trong giá trình sản xuất hàng hóa quy định tại Điều 84 của Nghị định này cao hơn 25% tổng chi phí sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có thể xác định giá trị gia tăng trong tổng chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm của ngành sản xuất đó.

**Điều 86. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư để gia công lắp ráp tại nước thứ ba**

Hàng hóa được mô tả tại khoản 2 Điều 82 được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nếu:

1. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lượng bán hàng của nhà sản xuất, xuất khẩu;

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt đầu và gia tăng đáng kể sau thời điểm quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực;

3. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm từ 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại xuất khẩu vào Việt Nam.

**Điều 87. Hàng hoá bị thay đổi không đáng kể**

Hàng hóa được mô tả tại khoản 3 Điều 82 được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nếu:

1. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lượng bán hàng của nhà sản xuất, xuất khẩu;

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào Việt Nam bắt đầu và gia tăng đáng kể ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định khởi xướng điều tra vụ việc ban đầu;

**Điều 88. Xác định sự khác biệt**

Sự khác biệt không đáng kể quy định tại Điều 87 của Nghị định này được xác định khi giữa hàng hóa nhập khẩu hầu như không có sự khác biệt với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại về mặt đặc điểm, mục đích sử dụng của hàng hóa, kênh phân phối và các chi phí tạo ra các sự khác biệt của hàng hóa.

**Mục 2**

**ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẨN TRÁNH THUẾ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Điều 89. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại**

Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, bao gồm:

1. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống lần tránh thuế, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của Bên yêu cầu;

b) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc điểm cơ bản, mục đích sử dụng chính, mã số theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành và mức thuế nhập khẩu đang áp dụng, xuất xứ hàng hoá nhập khẩu;

c) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu quy định tại Điều 77 của Nghị định này trong thời hạn 12 tháng trước khi Bên yêu cầu nộp hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước trong thời hạn 12 tháng trước khi Bên yêu cầu nộp hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

đ) Thông tin về giá xuất khẩu của hàng hoá được mô tả theo quy định tại Điều.. này tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi Bên yêu cầu nộp Hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

e) Thông tin, số liệu, chứng cứ về các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nêu tại Điều 81 Nghị định này mà Bên yêu cầu đưa ra ;

g) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tất cả Bên bị yêu cầu;

i) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

2. Tài liệu, thông tin liên quan khác mà Bên yêu cầu hoặc Cơ quan điều tra cho là cần thiết.

**Điều 90. Lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp không có Bên yêu cầu**

1. Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu về hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ kiến nghị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ) để trình Bộ trưởng xem xét ra quyết định điều tra.
2. Nội dung hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải bảo đảm các nội dung quy định tại điểm b,c,d,e,g khoản 1 và khoản 2 Điều 89 của Nghị định này.

**Điều 91. Trình tự, thủ tục điều tra**

1. Trong thời hạn 45 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ra quyết định điều tra căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ của Cơ quan điều tra.

2. Trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày có quyết định điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi bản câu hỏi điều tra các bên có liên quan. Bản câu hỏi điều tra được coi là đến địa chỉ người nhận sau 07 ngày tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

3. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, Người bị yêu cầu phải gửi văn bản trả lời đầy đủ các câu hỏi ghi trong bản câu hỏi điều tra cho Cơ quan điều tra. Trong trường hợp cần thiết và nếu Người bị yêu cầu có văn bản đề nghị, thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn thêm một lần với thời hạn tối đa không quá 30 ngày.

5. Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc quá trình điều tra, cơ quan điều tra phải công bố kết luận cuối cùng về các nội dung được quy định tại Điều 78 Nghị định này.

6. Kết luận cuối cùng và các căn cứ chính để đưa ra kết luận cuối cùng phải được thông báo công khai bằng phương thức thích hợp.

**Điều 92. Thời hạn điều tra**

1. Thời hạn điều tra để áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là không quá 06 tháng, kể từ ngày có quyết định điều tra.

2. Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định gia hạn điều tra nhưng không quá 03 tháng**.**

**CHƯƠNG VI**

**XỬ LÝ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**

**Điều 93. Nguyên tắc xử lý**

1. Hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện trên cơ sở đề nghị bằng văn bản, trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Các hoạt động trợ giúp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân Việt Nam và phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế.

**Điều 94. Cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc**

1. Các thông tin cung cấp cho thương nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 luật Quản lý ngoại thương là các thông tin được cơ quan có liên quan nước nhập khẩu công bố hoặc được phép công bố theo các quy định tại Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đưa ra các cảnh báo sớm về khả năng có thể xảy ra vụ kiện, góp ý cho các doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng để có sự điều chỉnh thích hợp và chuẩn bị đối phó với các vụ kiện

**Điều 95. Trao đổi với nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam**

Việc trao đổi với nước nhập khẩu đang điều tra, áp dụng biện pháp biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm b khoản 1 điều 76 luật Quản lý ngoại thương được thực hiện thông qua các hình thức thích hợp do Bộ Công Thương chủ trì, phù hợp quy định pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 96. Hoạt động trợ giúp trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp**

Trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp quy định tại khoản 2 điều 76 luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương chủ trì xây dựng phương án phối hợp với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu như sau:

1. Thực hiện tham vấn với cơ quan điều tra nước ngoài về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;

2. Cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật hiện hành;

3. Tổ chức làm việc với cơ quan điều tra nước ngoài trong quá trình điều tra tại chỗ về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;

4. Các hoạt động phù hợp khác.

**Điều 97. Xây dựng phương án yêu cầu bồi thường, trả đũa trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Bộ Công Thương chủ trì, tiến hành tham vấn với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu bằng hình thức thích hợp về phương án yêu cầu bồi thường.

2. Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước nhập khẩu không đạt được thỏa thuận về vấn đề bồi thường, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án trả đũa, báo cáo Chính phủ và triển khai phương án trả đũa đã được phê duyệt.

3. Quy trình, thủ tục tiến hành việc bồi thường, trả đũa được thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 98. Khởi kiện nước nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên**

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác xem xét khởi kiện theo điểm c khoản 3 điều 76 trên cơ sở thông tin thu thập hoặc theo đề nghị bằng văn bản của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan, báo cáo Chính phủ, triển khai phương án khởi kiện đã được chính phủ phê duyệt.

2. Trong trường hợp thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan gửi văn bản đề nghị khởi kiện, văn bản đề nghị cần có những nội dung sau:

a) Mô tả biện pháp phòng vệ thương mại mà nước ngoài điều tra, áp dụng;

b) Thiệt hại do điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại điểm a khoản này;

c) Mô tả các vi phạm điều ước quốc tế có liên quan.

d) Đề xuất của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề;

đ) Các thông tin, tài liệu liên quan khác mà thương nhân, hiệp hội ngành, nghề cho là cần thiết.

3. Quy trình, thủ tục khởi kiện nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thực hiện theo quy định trong các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các thông tin, tài liệu trong quá trình xem xét, đánh giá trước khi khởi kiện, trong quá trình kiện hoặc các thông tin mà các bên liên quan yêu cầu bảo mật được coi là các thông tin mật theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan đã gửi văn bản đề nghị theo khoản 3 điều này có trách nhiệm phối hợp đầy đủ với Bộ Công Thương trong quá trình kiện nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 99. Tham gia bên liên quan trong các vụ việc phòng vệ thương mại, bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại.**

1. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên liên quan khi nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức Thương mại thế giới trong trường hợp vụ việc có liên quan đến quyền, lợi ích của Việt Nam trong lĩnh vực phòng vệ thương mại.

**Điều 100. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân**

1. Bộ Công Thương xem xét sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý hỗ trợ chính phủ trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo quy định tại Điều 76 Luật Quản lý ngoại thương. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý trong trường hợp Bộ Công Thương có đề nghị chính thức bằng văn bản.

2. Bộ Công Thương quy định tiêu chí lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý phù hợp.

3. Bộ Tài chính đảm bảo tài chính cho việc sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân.

**Điều 101. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, nghề, thương nhân**

1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành nghề, thương nhân dựa trên nguyên tắc sau:

a) Bộ Công Thương chủ trì, các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan nhà quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp kịp thời với Bộ Công Thương trong hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam theo điều 76 luật Quản lý ngoại thương.

b) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá, cung cấp cho Bộ Công Thương khi xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại điều tra, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Nội dung phối hợp

a) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan nhà quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, trong phạm vi quyền hạn, chức năng, chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương, giải trình các nội dung khi cơ quan điều tra của nước ngoài điều tra tại chỗ theo sự điều phối của Bộ Công Thương.

b) Hiệp hội ngành, nghề phối hợp với Bộ Công Thương theo dõi các thông tin về thị trường xuất khẩu, thường xuyên trao đổi với Bộ Công Thương để xem xét nguy cơ nước ngoài điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, thông báo các thông tin liên quan đến vụ việc nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tới các thành viên, xem xét tham gia bên liên quan trong vụ việc, thực hiện các hoạt động khác theo đề nghị của Bộ Công Thương.

c) Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, trợ giúp các thương nhân khi bị nước ngoài điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, thực hiện các hoạt động trợ giúp khác theo đề nghị của Bộ Công Thương.

d) Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có trách nhiệm thu thập, theo dõi thông tin, thông báo của cơ quan liên quan nước nhập khẩu sở tại về các biện pháp phòng vệ thương mại và kịp thời thông báo về Bộ Công Thương, hỗ trợ tìm hiểu các dịch vụ tư vấn pháp lý tại nước sở tại khi có đề nghị của Bộ Công Thương.

đ) Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, yêu cầu Tổng cục hải quan cung cấp kịp thời số liệu xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của cơ quan có liên quan của Bộ Công Thương.

e) Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài chủ động làm việc với cơ quan có liên quan nước nhập khẩu để tìm hiểu, theo dõi, tổng hợp thông tin vụ việc, thông báo kịp thời về Bộ Công Thương và phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng phương án xử lý.

g) Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, phối hợp nghiên cứu, đánh giá các quy định pháp lý của Tổ chức thương mại thế giới, của các nước, vùng lãnh thổ về các biện pháp phòng vệ thương mại.

h) Thương nhân có văn bản đề nghị trợ giúp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý vụ việc, chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu cung cấp cho Bộ Công Thương.

**CHƯƠNG VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 102. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) [Nghị định số 150/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/12/2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.](http://www.vca.gov.vn/Docdetail.aspx?CateID=134&ID=103)

b) Nghị định số 04/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/01/2006 về việc Thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

c) [Nghị định số 89/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.](http://www.vca.gov.vn/Docdetail.aspx?CateID=134&ID=99)

d) [Nghị định số 90/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.](http://www.vca.gov.vn/Docdetail.aspx?CateID=134&ID=92)

**Điều 103. Hướng dẫn thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu, nộp ngân sách nhà nước các khoản thu từ biện pháp phòng vệ thương mại của hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam; thủ tục hoàn lại khoản chênh lệch về thuế phòng vệ thương mại.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.